

Bản án số: 77/2023/DS-PT

Ngày 28- 9 -2023

“Tranh chấp liên quan đến yêu cầu
tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán

Ông Lê Đình Nam

Ông Nguyễn Tiến Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thy Thy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 09 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS -ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự :

1.*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Tổ G, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. vắng mặt.

Người giám hộ và đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn T; địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Văn T1; địa chỉ: A L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2.*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ: Tổ G, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng C; địa chỉ: B L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. vắng mặt.

4.*Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.*Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Năm 2018, Nguyễn Văn L đã được Tòa án nhân dân thành phố P tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định số 05/2018/QĐST- DS ngày 10-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai. Tại Bản án số 53/2020/HNGĐ-ST ngày 11-9-2020 của Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định giao cho anh Nguyễn Văn L được quyền sử dụng đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 65, diện tích 1180,3m², tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 115725 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 02-10-2006. Sau đó Nguyễn Văn L đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 516885; số vào sổ cấp GCN: CS07531 ngày 15-9-2021 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 65, diện tích 1180,3m², tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tuy nhiên, vào ngày 17-9-2021, con gái của ông tên là Nguyễn Thị Thu H là em ruột của Nguyễn Văn L con trai ông đã lợi dụng Nguyễn Văn L bị khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình dụ dỗ đưa anh L đi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Thu H toàn bộ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 65, diện tích 1180,3m², tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 516885; số vào sổ cấp GCN: CS07531 ngày 15-9- 2021. Hợp đồng tặng cho được Văn phòng C ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyền số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD. Sau đó, Nguyễn Thị Thu H đã hoàn tất thủ tục tặng cho, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đã xác nhận vào ngày 08-10-2021. Sau khi phát hiện, ông nhận thấy có dấu hiệu bất thường, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Văn L, bởi Nguyễn Văn L là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên việc ký hợp đồng tặng cho thửa đất xác lập giữa Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Thu H là giao dịch vô hiệu đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Văn L.

Nay ông là người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Văn L, làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây: Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập giữa Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Thu H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng C ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyền số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD; giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu buộc các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, trả lại cho nhau những gì đã nhận.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông cho rằng bị đơn đã giữ anh L suốt trong nhà tại nơi ở của bị đơn, không cho ông đến thăm anh L, số tiền anh L trả nợ cho bà T2 là của ông đưa cho anh L, nhưng ông không có tài liệu nào chứng minh cho việc ông cho anh L số tiền để trả nợ cho bà T2, ông chỉ có “Giấy mượn tiền nhận nợ” ngày 21-6-2023 (bản pho to) giao nộp cho Tòa án. Ông cho rằng không có việc anh L bán lô đất của anh L đang ở hay tặng cho quyền sử dụng đất cho chị H và hiện nay anh L đang ở với chị H tại tổ F phường D, thành phố P.

Nguyên đơn ông T khai lúc thì anh L ở với chị H, lúc thì khai hiện nay ở đâu thì ông không biết, nên có mâu thuẫn trong lời khai đối với việc giám hộ anh L cũng như thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ theo Quyết định số 10/2022/QĐST- DS ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P.

2. Bị đơn là chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn L có xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Đặng Khan công chứng ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyền số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD. Theo quyết định số 01/2021/QĐST-DS ngày 11-3-2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, quyết định tuyên bố hủy bỏ Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự về việc tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi số 05/2018/QĐST-DS ngày 10-9-2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên khi thực hiện giao dịch này anh Nguyễn Văn L đã là hoàn toàn bình thường và khỏe mạnh. Do đó, anh L có quyền tự mình tặng cho tài sản mà anh L đang có, nên quyền sử dụng đất được nhận tặng cho từ anh L là không có tranh chấp với ai, lừa gạt ai như trong đơn ông Nguyễn T đã nêu, cho nên việc ông T nói chị dụ dỗ anh L để lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị là hoàn toàn bịa đặt và vu khống. Do đó chị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì anh L khi thực hiện thủ tục dịch chuyển tài sản sang cho chị là hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo, tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa chị H cho rằng khi thực hiện việc tặng cho, anh L đã được Tòa án hủy bỏ Quyết định đã tuyên anh L là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, nên anh L tự mình thực hiện và xác lập giao dịch. Sau đó, anh L về ở với chị tại F N, tổ F phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho đến trước ngày anh L đã bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 10/2022/QĐST-DS ngày 27-9-2022; quyết định chỉ định ông T là người giám hộ cho anh L và tuyên quyền, nghĩa vụ của người giám hộ, thì anh L không còn ở với chị nữa. Do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, nên từ tháng 02 năm 2023 chị đã đi làm ăn xa và không còn ở tại tổ F phường D, còn hiện nay anh L ở với ai thì chị không biết.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng Đặng An B trình bày: Ngày 17-9-2021, Văn phòng C có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L ngụ tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai tặng cho bà Nguyễn Thị Thu H; ngụ tại tổ G phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Qua kiểm tra hồ sơ yêu cầu công chứng được lưu trữ thì Văn phòng công chứng Đặng An B thực hiện làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu H đã tiến hành kiểm tra xem tài sản có bị các cơ quan pháp luật phong tỏa hay có đơn thư khiếu nại tranh chấp hay không. Qua kiểm tra không có đơn thư tranh chấp và các quyết định liên quan khác, Văn phòng C yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H đọc lại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Văn phòng soạn thảo, sau khi đọc xong ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H không có ý kiến gì khác và cùng ký vào từng trang của Hợp đồng công chứng trước mặt công chứng viên. Sau đó công chứng viên ký vào

lời chứng và thực hiện trả hồ sơ theo quy định. Như vậy, tại thời điểm công chứng, việc công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3715 ngày 17-9-2021 được công chứng tại Văn phòng C của ông Nguyễn Văn L tặng cho bà Nguyễn Thị Thu H là thực hiện theo đúng quy định của Luật công chứng và quy định của pháp luật.

4. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Mai Văn T1 trình bày:* Mặc dù Hợp đồng tặng cho được xác lập trong thời điểm ông L không bị cơ quan chức năng nào tuyên bố bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng trên thực tế thì ông L là người bị mắc bệnh tâm thần phân liệt thể không biệt định từ trước và kéo dài nhiều năm, đã từng được Tòa án nhân dân thành phố P ra Quyết định số 05/2018/QĐST-DS ngày 10-9-2018, tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, tuy ngày 11-3-2021, Tòa án nhân dân thành phố P có quyết định tuyên bố hủy bỏ Quyết định số 05/2018/QĐST-DS ngày 10-9-2018, nhưng chắc chắn trên thực tế thì bệnh tâm thần của ông L vẫn chưa điều trị dứt điểm và tiếp tục tái diễn, cụ thể ngày 27-9-2022, ông L đã bị Tòa án tuyên bố là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định số 10/2022/QĐST-DS. Như vậy, có thể khẳng định ông L là người bị mắc bệnh tâm thần chưa được điều trị khỏi nên ông L là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi. Do vậy, việc ông L xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị Thu H trong tình trạng có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi của mình, nên hợp đồng này chưa đảm bảo về mặt chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự khi xác lập và chưa đảm bảo tính tự nguyện, tự thỏa thuận trong giao dịch dân sự (hợp đồng). Mặt khác, tuy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Thu H được Văn phòng C ngày 17-9-2021, nhưng thủ tục công chứng chưa đảm bảo tính khách quan. Qua xem xét bằng mắt thường thì dòng chữ “*đã đọc và đồng ý*” được ghi tay dưới mục Bên A (là bên tặng cho, tức ông L) trong hợp đồng tặng cho là hoàn toàn khác với chữ viết họ tên Nguyễn Văn L dưới mục bên A trong hợp đồng tặng cho. Do vậy, dòng chữ “*đã đọc và đồng ý*” không phải do ông L tự viết ra, từ đó kết luận ông L không đọc được hợp đồng vì vốn dĩ ông L đã bị hạn chế khả năng đọc, viết và hiểu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa để tiến hành giám định chữ viết đối với dòng chữ “*đã đọc và đồng ý*” có phải chữ viết của ông Nguyễn Văn L hay không. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng xác định chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn L trong Hợp đồng tặng cho là của ông L.

4. *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS -ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 259; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 20, 23, 117, 122 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 167, 179 và Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Điều 40 Luật công chứng 2014; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn T về việc yêu cầu: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ 65, diện tích 1180,3m² tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai giữa bên tặng cho là anh Nguyễn Văn L, bên nhận tặng cho là bà Nguyễn Thị Thu H được xác lập tại Văn phòng C ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyền số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18-7-2023 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập giữa Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Thu H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng C ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyền số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD; giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu buộc các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, trả lại cho nhau những gì đã nhận với lý do ông L khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình nên

việc ký hợp đồng tặng cho thửa đất được xác lập giữa ông L và chị H là giao dịch vô hiệu xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L.

Thấy rằng, ông L bị Tòa án nhân dân thành phố P tuyên bố là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05//2018/QĐST-DS ngày 10-9-2018. Sau quá trình điều trị bệnh thì năm 2021 ông L đã có đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định sơ thẩm nêu trên. Theo đó, Tòa án thành phố P đã ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với ông L và đã ra Quyết định số 01/2021/QĐST-DS ngày 11-3-2021 về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình.

Sau khi Tòa án ra Quyết định số 01 nêu trên thì ngày 17-9-2021 ông L đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26 tờ bản đồ số 65 tại tổ G, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho bà Nguyễn Thị Thu H. Hợp đồng tặng cho nêu trên đã được công chứng, chứng thực, ông L đã ký viết tên và điểm chỉ vào hợp đồng. Hợp đồng cũng đã nêu rõ “*Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc*”. Ông L ký hợp đồng trong thời gian đã có quyết định về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Do đó, việc người giám hộ của ông L là ông T cho rằng ông L ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H trong trạng thái không làm chủ được hành vi của mình là không đúng.

Ngoài ra, tại văn bản trả lời ngày 21-11-2022 (bút lục số 90) Văn phòng C đã trình bày “... văn phòng Công chứng đã tiến hành yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H đọc lại hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Văn phòng soạn thảo, sau khi đọc xong ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H không có ý kiến gì khác và cùng ký vào từng trang của hợp đồng công chứng trước mặt công chứng viên. Sau đó công chứng viên ký vào lời chứng và thực hiện trả hồ sơ theo quy định”. Như vậy, có thể khẳng định khi ông L ký hợp đồng tặng cho bà H quyền sử dụng đất ông L trong trạng thái minh mẫn, không bị khó khăn về mặt nhận thức.

Mặt khác, vào ngày 8-4-2021 và ngày 10-2-2022 ông L còn tự mình thực hiện các nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản phải thi hành án cho bà Bùi Thị S và bà Nguyễn Thị T3 đều căn cứ vào Quyết định căn cứ vào Quyết định số 01 nêu trên để ông L thực hiện các nghĩa vụ bằng hành vi của mình theo quy định của B1 luật dân sự mà không cần người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật.

Từ những nhận định trên cho thấy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng C ngày 17-9-2021 giữa ông L và bà H đảm bảo đúng quy định của pháp luật, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 3 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS -ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 259; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Áp dụng các Điều 20, 23, 117, 122 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 167, 179 và Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Điều 40 Luật công chứng 2014.

1.1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn T về việc yêu cầu: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ 65, diện tích 1180,3m² tại tổ G phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai giữa bên tặng cho là anh Nguyễn Văn L, bên nhận tặng cho là bà Nguyễn Thị Thu H được xác lập tại Văn phòng C ngày 17-9-2021, số công chứng 3715, quyển số 04/2021.TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc người giám hộ và là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Nguyễn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002749 ngày 8-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông T đã nộp đủ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001104 ngày 18-7-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia lai. Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà